

## NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ VIỆT NAM HƯỚNG TỚI TIÊU DÙNG VÀ SẢN XUẤT BỀN VỮNG

**Bạch Tân Sinh<sup>1</sup>**

Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo

### **Tóm tắt:**

*Xu thế hình thành và phát triển nông nghiệp hữu cơ đang diễn ra rất nhanh chóng, không chỉ ở các nước phát triển mà còn ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Tại Việt Nam, đã có một số nghiên cứu về công nghiệp hữu cơ hướng tới tiêu dùng và sản xuất bền vững từ khía cạnh kinh tế và sinh thái. Tuy vậy, có rất ít các nghiên cứu về nông nghiệp hữu cơ (NNHC), đặc biệt từ khía cạnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Bài viết này cung cấp bức tranh ban đầu về hiện trạng, thách thức và cơ hội của NNHC, phân tích chính sách và thể chế thúc đẩy hình thành NNHC theo cách tiếp cận đổi mới sinh thái với nguyên lý chu trình sản phẩm và chuỗi giá trị của sản phẩm nông nghiệp cũng như đổi mới sáng tạo sinh thái. Thông qua nghiên cứu sâu về trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Đầu tư Việt Liên (Công ty Việt Liên), bài viết đưa ra một số bài học kinh nghiệm liên quan đến triết lý, mục tiêu và nỗ lực đổi mới sinh thái của Công ty Việt Liên. Bài viết cũng đề xuất một số bài học kinh nghiệm xây dựng nền nông nghiệp hữu cơ hướng tới tiêu dùng và sản xuất bền vững ở Việt Nam.*

**Từ khóa:** Nông nghiệp bền vững; Nông nghiệp hữu cơ; Đổi mới sinh thái.

**Mã số:** 19100801

### **1. Nông nghiệp bền vững hướng tới tiêu dùng và sản xuất bền vững - khái niệm và cách hiểu tại Việt Nam**

Đã có một số định nghĩa về nông nghiệp bền vững. Định nghĩa về nông nghiệp bền vững, từ góc độ sinh học, được chấp nhận rộng rãi, đã được nhóm tư vấn về nghiên cứu nông nghiệp quốc tế (CGIAR) đề xuất: “Nông nghiệp bền vững liên quan đến việc quản lý thành công tài nguyên cho nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu thay đổi của con người, trong khi duy trì hoặc tăng cường chất lượng môi trường và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên” (Dumanski, 1998). Theo Dumanski, đây là cách tiếp cận thực tế đối với tính bền vững vì nó thừa nhận quyền hợp pháp trong sử dụng tài nguyên từ thiên nhiên và tài nguyên do con người tạo ra nhằm đáp ứng nhu cầu của con người, nhưng nó cảnh báo việc khai thác các tài nguyên đó hiện nay theo cách thức làm giảm chất lượng và tiềm năng của tài nguyên. Nó cũng nhận ra rằng, nhu cầu của con người thay đổi và do đó các hệ thống sản

<sup>1</sup> Liên hệ tác giả: [sinhbt@gmail.com](mailto:sinhbt@gmail.com)

xuất cũng phải thay đổi tương thích. Ngoài ra, Dumanski lập luận rằng, để đạt được các mục tiêu này một cách tốt nhất, các hệ thống nông nghiệp bền vững phải luôn sẵn sàng đáp ứng và nắm bắt các cơ hội từ thay đổi thị trường, công nghệ, điều kiện môi trường toàn cầu. Điều này dẫn đến khái niệm bền vững được xem là cơ hội, đảm bảo rằng các lựa chọn cho các hệ thống sản xuất trong tương lai không bị hạn chế bởi các quyết định hiện thời. Quan điểm về tính bền vững theo Dumanski là không dựa trên việc khắc phục những hạn chế, mà là một quá trình để cùng nắm bắt các cơ hội kinh tế và môi trường.

Trong bài viết này, khái niệm nông nghiệp bền vững được xem xét theo hướng “nông nghiệp hữu cơ” (NNHC). NNHC là một hệ thống sản xuất cho phép khai thác tối ưu các nguồn tài nguyên như đất, năng lượng, dinh dưỡng, các quá trình sinh học diễn ra trong tự nhiên với phương pháp quản lý phù hợp nhất. Mục đích là tạo ra các sản phẩm đáp ứng những yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, đồng thời, đảm bảo hệ thống sản xuất bền vững về môi trường, xã hội và kinh tế. Theo định nghĩa này, NNHC cũng có thể được hiểu là nông nghiệp sinh thái. Do đó, thuật ngữ “hữu cơ” không chỉ đề cập đến loại dinh dưỡng được cung cấp cho thực vật mà còn được mở rộng như một viễn cảnh, *trong đó tính bền vững là chìa khóa* (nhấn mạnh của tác giả) (Nguyễn Văn Bộ và Ngô Doãn Đàm, 2017). Theo Dumanski, “sự bền vững là để lại cho thế hệ tương lai cơ hội phát triển ít nhất là bằng những cơ hội chúng ta đang có”. Đây là một viễn cảnh rất thực tế, đảm bảo rằng tổng tài sản ở bốn dạng (tài sản tự nhiên, tài sản nhân tạo, con người và xã hội) luôn được bảo tồn trong quá trình phát triển (Dumanski, 1998). Thật đáng tiếc, chúng ta đã và đang khai thác cạn kiệt các tài nguyên, gần như không có cơ hội để dành cho thế hệ tiếp theo.

Tác động nghiêm trọng của xu hướng tiêu dùng và sản xuất thiếu bền vững hiện nay trên toàn thế giới đòi hỏi phải có sự chuyển đổi sang tiêu dùng và sản xuất bền vững (Sustainable Consumption and Production SCP), như một yếu tố chính cho sự phát triển bền vững. Định nghĩa đang được sử dụng rộng rãi và gần đây được UNEP đề xuất coi SCP là “một cách tiếp cận toàn diện để giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường từ hệ thống tiêu thụ và sản xuất, đồng thời, cải thiện chất lượng cuộc sống cho tất cả mọi người”. Bất kể định nghĩa theo cách nào SCP đều phải bao gồm ba nguyên tắc cơ bản dưới đây (UNEP, 2011):

- 1) Cải thiện chất lượng cuộc sống mà không làm suy thoái môi trường và không ảnh hưởng đến nhu cầu tài nguyên của các thế hệ tương lai;
- 2) Thay đổi phương thức tăng trưởng kinh tế dẫn đến suy thoái môi trường bằng cách:

- Giảm cường độ sử dụng vật liệu/năng lượng của các hoạt động kinh tế hiện tại và giảm khí thải và chất thải từ khai thác, sản xuất, tiêu thụ và xử lý;
  - Thúc đẩy sự thay đổi mô hình tiêu dùng đối với các nhóm hàng hóa và dịch vụ với mức độ tiêu thụ vật chất và năng lượng thấp hơn và giảm ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng cuộc sống.
- 3) Áp dụng tư duy vòng đời, trong đó xem xét các tác động từ tất cả các giai đoạn của vòng đời trong quá trình sản xuất và tiêu thụ.

Cách tiếp cận bền vững trong tiêu dùng và sản xuất phục vụ phát triển do UNEP xây dựng với tư duy vòng đời cung cấp phương pháp đánh giá tính bền vững của nền nông nghiệp một cách hữu ích và thiết thực. Ngoài ra, SPC còn liên quan trực tiếp đến 01 trong 17 mục tiêu phát triển bền vững của Chương trình Nghị sự 2030 - Mục tiêu số 12 “đảm bảo tiêu dùng và sản xuất bền vững”.

## **2. Thách thức và cơ hội mà Việt Nam phải đối mặt trong phát triển nông nghiệp hữu cơ**

### **2.1. Thách thức**

Mặc dù phải đối mặt với khó khăn từ khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu vào cuối những năm 1980, nền kinh tế Việt Nam vẫn đảm bảo mức tăng trưởng tương đối nhanh 5-8% trong 20 năm qua. Kết quả là GDP đã vượt quá 2500 USD/người (năm 2018), đưa Việt Nam lọt vào nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình. Tăng trưởng nhanh chóng cũng được phản ánh trong sản xuất các sản phẩm và dịch vụ. Trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, các sản phẩm mang thương hiệu Việt Nam đã nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường quốc tế, mặc dù sự cạnh tranh khá khốc liệt. Nhiều sản phẩm nông nghiệp có quy mô sản xuất và xuất khẩu vượt quá 1 tỷ USD/năm (MPI, 2012). Nhìn chung, với sự phát triển kinh tế năng động và các chính sách đổi mới được triển khai, xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) năm 2019 đã đạt vị trí số 67 trong 141 quốc gia và nền kinh tế trên thế giới.

Tuy nhiên, xem xét đầy đủ về sự phát triển kinh tế của Việt Nam những năm qua có thể thấy rằng, bên cạnh những thành tựu to lớn, vẫn còn nhiều hạn chế và điểm yếu. Trọng tâm lớn nhất vẫn là vấn đề chất lượng tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô thấp. Đối mặt với những thách thức của hội nhập và biến đổi khí hậu toàn cầu, nền kinh tế Việt Nam đang gặp phải những rủi ro đáng kể, ảnh hưởng đến số lượng, chất lượng và kết quả của sự tăng trưởng nhanh chóng, do sự không bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

Xét về tiêu chí phát triển bền vững, tỷ lệ tiêu thụ nguyên liệu vẫn còn lớn, khiến tỷ lệ giá trị gia tăng của ngành công nghiệp và kinh tế trở nên ít hơn. Trong khu vực sản xuất, do ưu tiên tăng số lượng sản phẩm, nhiều ngành công nghiệp và địa phương đã áp dụng các công nghệ lạc hậu, do đó, làm giảm hiệu quả sản xuất và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, tiêu thụ một lượng lớn tài nguyên, năng lượng và thải ra một lượng lớn chất thải vào môi trường.

Các dự án sản xuất các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, hoặc nhập khẩu hàng hóa, nguyên liệu, máy móc, thiết bị để sản xuất các sản phẩm tiết kiệm năng lượng chưa được xác định là các dự án nhận được khuyến khích đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2005 và Nghị định số 108/2006/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư. Các ngành sản xuất và nhập khẩu các sản phẩm tiết kiệm năng lượng chưa được miễn thuế nhập khẩu. Các giải pháp khác như hướng dẫn tiêu dùng hợp lý, tái cấu trúc sản xuất, thay đổi sản phẩm,... chưa được nghiên cứu và áp dụng.

Môi trường ở nhiều vùng nông thôn ngày càng bị ô nhiễm bởi chất thải sinh hoạt, chăn nuôi và thuốc trừ sâu bọ. Các khu vực ngoại thành, khu công nghiệp và làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng. Nước sạch là ngành được đầu tư nhiều nhất trong những năm gần đây, nhưng đến nay, chỉ có 70% dân số được sử dụng nước uống hợp vệ sinh (trong đó khoảng 30% dân số được sử dụng nước đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế). Hầu hết các cơ sở sản xuất và kinh doanh nông thôn không đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường (MPI, 2012).

Việt Nam là một nước nông nghiệp, đất chật người đông và diện tích đất nông nghiệp trên đầu người ngày càng suy giảm, từ 0,13ha năm 1980 xuống còn khoảng 0,1ha hiện nay, chỉ bằng 8,7% trung bình của thế giới. Đó là chưa kể ở những vùng sản xuất nông nghiệp tập trung như Đồng bằng sông Hồng thì chỉ còn gần 400 m<sup>2</sup>/người. Với Việt Nam hiện tại chỉ còn có một con đường duy nhất là tăng năng suất (MPI, 2012).

Nhìn lại lịch sử, Việt Nam mới bắt đầu sử dụng phân hóa học trong một vài đồn điền của Pháp vào đầu thế kỷ trước, còn phần lớn đồng ruộng của nông dân chỉ được bón phân chuồng, một vài loại phân xanh như bèo dậu, điền thanh,... Phế phụ phẩm nông nghiệp chủ yếu dùng cho nhu cầu lợn nhà, làm nhiên liệu. Phân hóa học chỉ thực sự được sử dụng rộng rãi sau khi thống nhất đất nước (1975), tuy nhiên, tốc độ sử dụng phân bón lại tăng quá nhanh. Năm 2012, Việt Nam đã sử dụng gần 12 triệu tấn phân bón các loại và gần nửa tỉ USD cho thuốc bảo vệ thực vật. Một điều đáng lo ngại là sử dụng phân bón rất tùy tiện, không cân đối, không đúng cây, đúng đất nên hệ số sử dụng phân bón rất thấp. Hiện tại, hệ số sử dụng phân đạm chỉ trên 40%, phân kali khoảng 55-60%, phân lân còn thấp hơn nhiều. Như vậy,

hàng năm, Việt Nam đã mất đi gần một nửa lượng phân bón do rửa trôi và bay hơi. Tác hại này không chỉ gây thiệt hại về vật chất do lãng phí mà còn gây ra những tác hại khác như dễ bị sâu bệnh, chất lượng sản phẩm giảm hay phú dưỡng nguồn nước. Việc sử dụng phân hữu cơ cũng có những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường như tích lũy kim loại nặng, vi sinh vật độc hại (trùng giun, E.coli,...) hay quá trình phú dưỡng nguồn nước (Nguyễn Văn Bộ và Ngô Doãn Đàm, 2017).

## 2.2. Cơ hội

Việc lạm dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật trong nền sản xuất nông nghiệp của Việt Nam như đã trình bày ở phần trên đã và đang gây ra ô nhiễm môi trường và làm suy giảm chất lượng nông sản. Do vậy, phát triển nông nghiệp sinh thái bền vững là một xu thế tất yếu nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm thiểu tác động tiêu cực đến sức khỏe cộng đồng cũng như môi trường sống. Với Việt Nam, để chuyển thành công nền sản xuất tự cấp tự túc sang một nền sản xuất hàng hóa, định hướng xuất khẩu thì vấn đề an toàn thực phẩm cũng như nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế sẽ ngày càng cấp thiết.

Cơ hội cho phát triển NNHC còn phải kể đến nhu cầu trong nước và quốc tế tăng cao đối với những sản phẩm an toàn. Chính vì vậy, một số sản phẩm hữu cơ đã có chỗ đứng vững trên thị trường như rau sạch, chè hữu cơ, thịt sạch,... Tuy nhiên, có thể nói NNHC của Việt Nam vẫn còn chiếm một tỉ trọng không đáng kể trong tổng sản lượng nông nghiệp. Năm 2012, kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam đạt 27,5 tỉ USD, nhiều ngành hàng đứng trong nhóm đầu của thế giới như gạo, cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, chè,... Tuy nhiên, hầu hết nông sản chúng ta xuất khẩu ở dạng thô, chưa qua chế biến, chất lượng chưa cao, do vậy giá trị gia tăng rất thấp.

Sắp tới, trong chiến lược phát triển nông nghiệp của Việt Nam, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng thu nhập của người dân là ưu tiên hàng đầu. Tuy nhiên, đang có xu hướng giảm diện tích gieo trồng lúa, giảm xuất khẩu gạo để gieo trồng nhiều hơn các giống lúa chất lượng, nâng cao tỉ lệ giống đặc sản, bản địa có chất lượng. Việt Nam không thể cứ xuất khẩu gạo với giá dưới 500USD, trong khi nhiều thành phố trong Việt Nam lại nhập gạo từ nước ngoài với giá trên 1.000USD. Như vậy, cơ hội trở lại canh tác hữu cơ với một số giống lúa là hiện hữu. Với điều kiện tự nhiên và xã hội của Việt Nam, NNHC có cơ hội trong ngành hàng rau, quả, chè núi cao, cây gia vị, cây làm thuốc, thủy sản theo phương thức nuôi sinh thái và một tỉ lệ nhất định với cà phê, hồ tiêu (Nguyễn Văn Bộ và Ngô Doãn Đàm, 2017).

Một yếu tố rất quan trọng là sự quan tâm của Nhà nước và người dân đã được nâng lên đối với NNHC. Minh chứng là ngày 22/5/2013, Hiệp hội Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam đã chính thức được thành lập. Ngày 29/12/2006, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Tiêu chuẩn ngành 10 TCN 602-2006: Hữu cơ-Tiêu chuẩn về sản xuất Nông nghiệp Hữu cơ và chế biến, đây là cơ sở pháp lý quan trọng. Nhiều doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư vào sản xuất, chế biến và xuất khẩu sản phẩm NNHC.

### 3. Khung chính sách và thể chế thúc đẩy nông nghiệp hướng tới tiêu dùng và sản xuất bền vững

#### 3.1. Các chiến lược / chính sách và luật thúc đẩy nông nghiệp hướng tới tiêu dùng và sản xuất bền vững tại Việt Nam

**Bảng 1.** Các chiến lược / chính sách và luật phù hợp với nông nghiệp hữu cơ hướng tới tiêu dùng và sản xuất bền vững tại Việt Nam

Chiến lược / chính sách và pháp luật chính	Các Nghị định, Thông tư và Quyết định liên quan chính	Cơ quan chủ trì	Nội dung cụ thể
Luật Bảo vệ Môi trường			<p><b>Điều 44. Sản xuất và tiêu thụ thân thiện môi trường</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm tham gia sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường.</li> <li>• Người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm ưu tiên sử dụng sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận nhãn sinh thái theo quy định của pháp luật.</li> <li>• Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan thông tin truyền thông giới thiệu, quảng bá về sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường.</li> </ul>
	Nghị định số 19/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Bộ TNMT	<p><b>Điều 46. Trợ giá sản phẩm, dịch vụ về bảo vệ môi trường:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chủ dự án thực hiện các hoạt động, cung ứng các sản phẩm thân thiện với môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường gắn Nhãn xanh Việt Nam; sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận thì được trợ giá theo quy định của pháp luật về sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích:</li> </ul> <p><b>Điều 47. Hỗ trợ tiêu thụ đối với sản phẩm</b></p>

Chiến lược / chính sách và pháp luật chính	Các Nghị định, Thông tư và Quyết định liên quan chính	Cơ quan chủ trì	Nội dung cụ thể
			<ul style="list-style-type: none"> <li>•Người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm ưu tiên mua sắm công các sản phẩm thân thiện với môi trường được Bộ TN&amp;MT gắn Nhãn xanh Việt Nam; sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận khi mua sắm loại sản phẩm đó.</li> </ul>
Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh	Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược QG về tăng trưởng xanh		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thúc đẩy dân nhân sinh thái và phổ biến thông tin về các sản phẩm thân thiện với môi trường cho xã hội. Xây dựng lộ trình từ nay đến năm 2020 để áp dụng mua sắm xanh.</li> <li>- Nghiên cứu và ban hành các quy định về chi tiêu công xanh, trong đó đầu tư và chi thường xuyên của ngân sách nhà nước phải ưu tiên mua sắm và sử dụng hàng hóa có nhân sinh thái và hàng tái chế.</li> </ul>

### 3.2. Chính sách chính thức đẩy chu kỳ giá trị sinh thái

**Bảng 2.** Chính sách chính thức đẩy chu kỳ giá trị sinh thái

Các chính sách chính	Các Nghị định, Thông tư và Quyết định liên quan chính	Cơ quan chủ trì	Nhận xét và bình luận
Chính sách thúc đẩy hộ nông dân	<p><b>Hỗ trợ áp dụng sản xuất nông nghiệp tốt (GAP)</b></p> <p>Quyết định số 01/2012/ QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ áp dụng Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.</p>	Bộ NN&PTNT, Bộ KH&CN và Bộ Y tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiện tại, chưa có tổ chức nào trong nước chứng nhận sản phẩm hữu cơ;</li> <li>- Ngân sách nhà nước chủ yếu hỗ trợ đầu vào trong quá trình sản xuất, chưa được hỗ trợ trong chuỗi từ sản xuất, chứng nhận đến tiêu thụ sản phẩm trên thị trường;</li> <li>- Ngân sách nhà nước đầu tư 100% quỹ cho các khảo sát cơ bản, xác định khu vực sản xuất tập trung áp dụng VietGAP được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;</li> <li>- Hỗ trợ ngân sách nhà nước: Không quá 50% tổng vốn đầu tư xây dựng và cải tạo cơ sở hạ tầng của khu vực sản xuất tập trung;</li> <li>- Hỗ trợ kinh phí một lần để thuê các tổ chức đánh giá được cấp giấy chứng nhận sản phẩm an toàn;</li> <li>- Hỗ trợ đào tạo và huấn luyện ứng dụng VietGAP trong sản xuất và chế biến sơ bộ các sản phẩm an toàn.</li> </ul>

<p>Chính sách hỗ trợ hợp tác xã</p>	<p><b>Xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung ứng nông sản an toàn</b></p> <p>Quyết định số 3073/QĐ-BNN-QLCL ngày 27/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định việc xây dựng và phát triển các mô hình chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn cho nông sản, lâm nghiệp và thủy sản an toàn trên toàn quốc.</p>	<p>Provincial PPC</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có một quy trình và cơ chế giám sát an toàn thực phẩm trong toàn bộ chuỗi sản phẩm và đã được các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra để đảm bảo các yêu cầu an toàn thực phẩm ở tất cả các giai đoạn sản xuất và kinh doanh trong chuỗi cung ứng thực phẩm. (Các cơ sở sản xuất ban đầu của chuỗi không yêu cầu chứng nhận VietGAP, chứng nhận tương đương hoặc đủ điều kiện an toàn thực phẩm);</li> <li>- Sản phẩm được bán tại các cơ sở kinh doanh cho các cá nhân, tổ chức chịu sự giám sát của các cơ quan chức năng đã được lấy mẫu và thử nghiệm tại các phòng thí nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chỉ định, đáp ứng các quy định kỹ thuật hiện hành về an toàn thực phẩm;</li> <li>- Cơ quan chứng nhận là cơ quan quản lý chất lượng nông sản, lâm sản và nuôi trồng thủy sản của các tỉnh, thành phố, cơ quan được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao quản lý chất lượng an toàn thực phẩm trong nông lâm nghiệp;</li> <li>- Kinh phí kiểm tra, chứng nhận cơ sở đáp ứng điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính;</li> <li>- Không có hướng dẫn và tài trợ cụ thể cho hỗ trợ ban đầu về phí chứng nhận cho các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình là chủ sở hữu và người quản lý của toàn bộ chuỗi cung ứng.</li> </ul>
	<p><b>Chính sách hỗ trợ cho các khu công nghệ cao và các khu vực áp dụng công nghệ cao</b></p> <p>Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung các khu công nghệ cao và khu vực nông nghiệp đến năm 2020,</p>	<p>Bộ KH&amp;CN và Bộ NNPTNT</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khai thác lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, kinh tế xã hội của từng vùng sinh thái;</li> <li>- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là trung tâm công nghệ để nhân rộng thành khu vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;</li> <li>- Tối đa hóa đầu tư xây dựng các khu, khu nông nghiệp công nghệ cao;</li> <li>- Đến năm 2020: Thành lập một số khu vực nông nghiệp để áp dụng công nghệ cao, tập trung vào các đối tượng sau: rau, hoa, cà phê, chè, thanh long, bò sữa, thịt bò, tôm (ở vùng ước mặn và nước lợ);</li> <li>- Nghiên cứu và chuyển giao các ứng dụng KH&amp;CN cho các lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao chưa đi vào hình thức đặt hàng và nghiên cứu cũng như chuyển giao trong điều kiện thích ứng với biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn.</li> </ul>



	<p>định hướng đến năm 2030. Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình phát triển ứng dụng CNC trong nông nghiệp theo Chương trình QG về phát triển CNC đến năm 2020.</p>		
	<p><b>Hỗ trợ tích lũy đất và đổi mới sáng tạo</b></p> <p>Nghị quyết số 9-2016/NQ-CP ngày 25/4/2016 về các nhiệm vụ và giải pháp chính để cải thiện môi trường kinh doanh, cải thiện cạnh tranh quốc gia trong hai năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020.</p> <p>Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.</p>	<p>Bộ KH&amp;CN và Bộ TN&amp;MT</p>	<p>- <b>Bộ TN&amp;MT</b> chịu trách nhiệm xây dựng các chính sách khuyến khích tập trung và tích lũy đất sản xuất nông nghiệp theo mô hình tập trung quy mô lớn;</p> <p>- <b>Bộ KH&amp;CN</b> chịu trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thành lập và phát triển hệ thống đổi mới quốc gia, trung tâm đổi mới và vườn ươm công nghệ;</li> <li>+ Triển khai sớm Đề án hỗ trợ đổi mới hệ sinh thái khởi nghiệp sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.</li> </ul> <p>- <b>Bộ KH&amp;ĐT</b> chịu trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xem xét và đánh giá việc thực hiện và hiệu quả của các chính sách để hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp và đổi mới; đề xuất các biện pháp thúc đẩy triển khai hoặc bổ sung các chức năng và nhiệm vụ cho Quỹ phát triển DNNVV, cùng với Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và các quỹ của khu vực tư nhân để tăng nguồn vốn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp đổi mới có tiềm năng tăng trưởng cao.</li> <li>+ Nghiên cứu thành lập, tổ chức và vận hành các mô hình ươm tạo doanh nghiệp, trung tâm hỗ trợ kinh doanh, đẩy mạnh các chương trình khởi nghiệp và khởi nghiệp dưới hình thức hợp tác công tư với sự tham gia của các hiệp hội, tổ chức doanh nghiệp trong và ngoài nước.</li> </ul> <p>- <b>Bộ NN&amp;PTNT</b> chịu trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đề xuất cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận đất đai và</li> </ul>

			sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả; + Xem xét và đánh giá việc thực hiện và đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn.
--	--	--	--

## 4. Hiện trạng ngành nông nghiệp hữu cơ Việt Nam

### 4.1. Sản xuất

Giống như nhiều nước khác trên thế giới, nông dân Việt Nam đã biết canh tác hữu cơ theo cách truyền thống từ hàng nghìn năm nay, nhưng sản xuất NNHC vẫn còn rất mới mẻ. NNHC mới chỉ được bắt đầu ở Việt Nam vào cuối những năm 1990 với một vài sáng kiến, chủ yếu tập trung vào việc khai thác các sản phẩm tự nhiên, chẳng hạn như các loại gia vị và tinh dầu thực vật để xuất khẩu sang một số nước châu Âu.

Theo số liệu IFOAM công bố năm 2012<sup>2</sup>, năm 2010, Việt Nam có 19.272ha sản xuất NNHC được chứng nhận (tương đương 0,19% tổng diện tích canh tác của cả nước), cộng với 11.650ha mặt nước nuôi trồng thủy sản hữu cơ/sinh thái và 2.565ha rừng nguyên sinh để khai thác các sản phẩm hữu cơ tự nhiên. Theo báo cáo của Hiệp hội Nông nghiệp Hữu cơ Việt Nam, tổng giá trị xuất khẩu các sản phẩm hữu cơ của Việt Nam ước đạt khoảng 12-14 triệu USD/năm. Các sản phẩm hữu cơ đang được xuất khẩu là chè, tôm, gạo, quế, hồi, tinh dầu, tuy nhiên, số lượng còn rất hạn chế.

### 4.2. Chứng nhận chất lượng

Việt Nam bước đầu đã hình thành một hệ thống các tiêu chuẩn quốc gia và khung pháp lý cho sản xuất, chứng nhận và giám sát chất lượng sản phẩm NNHC. Việt Nam đã ban hành Tiêu chuẩn ngành số 10 TCN602-2006 trong năm 2006 cho các sản phẩm hữu cơ tại Việt Nam và Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11041-1-2017 trong năm 2017 yêu cầu chung đối với sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm nông nghiệp hữu cơ. Tuy vậy, những tiêu chuẩn này còn rất chung và chưa có hướng dẫn cụ thể cho việc cấp chứng nhận hữu cơ để làm cơ sở cho các đơn vị sản xuất, chế biến và các đối tượng quan tâm khác thực hiện. Hiện cả nước có 13 tổ chức là các nhóm nông dân sản xuất và các doanh nghiệp được các tổ chức quốc tế chứng nhận đạt chuẩn để xuất khẩu sản phẩm hữu cơ sang các nước châu Âu, Mỹ (Bộ NNPTNT, 2007).

### 4.3. Tiêu dùng

Thị trường nội địa cho sản phẩm NNHC hiện chưa phát triển. Hiện không có số liệu thống kê chi tiết về chủng loại và số lượng sản phẩm hữu cơ được

<sup>2</sup> FiLB and IFOAM, 2012: The World Organic Agriculture: Statistics and emerging trends 2012.

sản xuất và tiêu thụ hàng năm, tuy nhiên dễ nhận thấy rằng, các sản phẩm rau hữu cơ là để tiêu thụ nội địa, còn các sản phẩm hữu cơ khác như chè, tôm, gạo,... là để xuất khẩu. Hiện chưa có số liệu về chủng loại và số lượng sản phẩm hữu cơ được nhập khẩu phục vụ tiêu dùng trong nước, mặc dù có báo mạng thông tin rằng việc nhập khẩu và tiêu dùng các sản phẩm như vậy đang ngày càng tăng ở TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

#### **4.4. Chính sách**

Chính phủ Việt Nam luôn ủng hộ mạnh mẽ các nỗ lực phát triển một nền nông nghiệp bền vững và thân thiện môi trường, nâng cao năng suất và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp, trong đó có NNHC. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu các chính sách cụ thể về định hướng chiến lược và kế hoạch hành động quốc gia, để thực sự thúc đẩy sản xuất NNHC phát triển. Cuối năm 2011, Chính phủ cho phép thành lập Hiệp hội NNHC Việt Nam và từ đầu năm 2012, Hiệp hội bắt đầu đi vào hoạt động. Đầu năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ban hành một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, trong đó có NNHC. Gần đây, Bộ NN&PTNT khẳng định sự hỗ trợ có phần mạnh mẽ hơn đối với NNHC, thông qua việc phê duyệt Chương trình khung nghiên cứu KH&CN ngành NN và PTNT giai đoạn 2013-2020, trong đó có NNHC<sup>3</sup>.

#### **4.5. Các cơ quan, tổ chức hoạt động về nông nghiệp hữu cơ**

Các cơ quan nhà nước có liên quan đến lĩnh vực NNHC gồm: Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo,... Hầu hết các viện và cơ sở nghiên cứu quan tâm đến NNHC đều trực thuộc Bộ NN&PTNT, với chức năng nhiệm vụ liên quan đến đối tượng cây trồng, vật nuôi và thủy sản, gồm Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (VAAS) và các viện/trung tâm nghiên cứu trực thuộc, Viện Chăn nuôi, các Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản (RIA1, RIA2, RIA3,...) và các trường đại học nông nghiệp.

#### **4.6. Các tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp quan tâm đến nông nghiệp hữu cơ, gồm:**

Hội Nông dân Việt Nam (VNFU) cho rau hữu cơ, Công ty ECOMART cho chè hữu cơ; Organik Đà Lạt cho rau hữu cơ; Doanh nghiệp Trang trại Xanh Viễn Phú cho gạo hữu cơ và các mô hình nuôi tôm sinh thái tại tỉnh Cà Mau,... Có rất ít các cơ quan, tổ chức quốc tế hỗ trợ phát triển NNHC ở

---

<sup>3</sup> Quyết định số 1259/QĐ-BNN-KHCN ngày 04/6/2013 của Bộ NN&PTNT phê duyệt Chương trình khung nghiên cứu KH&CN ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2013-2020.

Việt Nam, ngoại trừ tổ chức ADDA của Đan Mạch, GTZ của Đức và gần đây là Tổng cục Phát triển Nông thôn RDA của Hàn Quốc.

#### **4.7. Hiện trạng nghiên cứu và đào tạo về nông nghiệp hữu cơ**

Trong khi sản xuất nông nghiệp của Việt Nam thời gian qua đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, song lĩnh vực nghiên cứu và đào tạo để thúc đẩy phát triển NNHC chưa nhận được sự quan tâm và đầu tư đúng mức. Thông tin về hoạt động nghiên cứu và đào tạo/huấn luyện về NNHC được công bố chính thức trên các tạp chí trong nước và quốc tế hiện còn quá ít. Các chương trình, đề tài nghiên cứu và phát triển đã và đang được tiến hành chủ yếu tập trung vào việc chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi mới và xây dựng biện pháp kỹ thuật sản xuất phù hợp với giống cây trồng, vật nuôi đó; sản xuất sản phẩm cây trồng có chất lượng cao và an toàn dựa theo các nguyên lý ICM hoặc GAP. Những kết quả nghiên cứu trên được biên soạn, tổng kết để khuyến cáo bổ sung cho sản xuất NNHC. Lĩnh vực đào tạo huấn luyện về NNHC cũng đang trong tình trạng tương tự. Đại học Nông nghiệp Hà Nội gần đây đã thành lập Trung tâm Thúc đẩy và Nghiên cứu Nông nghiệp hữu cơ (COAPS), tuy vậy, Trung tâm hiện rất thiếu nguồn lực hoạt động.

### **5. Hướng tới đổi mới sinh thái và nông nghiệp theo hướng tiêu dùng và sản xuất bền vững**

#### **5.1. Đổi mới sinh thái cho tiêu dùng và sản xuất bền vững**

Trong hai thập kỷ qua, đã có sự gia tăng mạnh mẽ của các công trình học thuật cung cấp các cách hiểu khác nhau về đổi mới sinh thái (*Tietza, F. at al 2011*). Khái niệm đổi mới sinh thái thường được xem như là phương tiện để đạt được việc sử dụng tài nguyên có trách nhiệm, hiệu quả hơn và giảm thiểu tác động của hoạt động của con người lên môi trường. Bốn điểm thiết yếu hình thành từ các tài liệu về đổi mới sinh thái bao gồm (*Pensera, M. 2012*):

- Đổi mới sinh thái chủ yếu nằm trong ranh giới của Lý thuyết đổi mới. Đối tượng của sự đổi mới luôn là một quá trình, sản phẩm, dịch vụ hoặc phương pháp;
- Hầu hết các tác giả đều cho rằng đổi mới sinh thái nên theo định hướng thị trường. Nó phải là một quá trình cùng có lợi, có khả năng giữ gìn môi trường, đồng thời, cải thiện khả năng cạnh tranh của các công ty;
- Mặc dù khái niệm về tác động môi trường được xác định chưa rõ, nhưng tất cả các định nghĩa đều chia sẻ ý tưởng rằng hành động của con người là gánh nặng đối với môi trường cần được giảm thiểu;
- Cuối cùng, một số tác giả ủng hộ quan điểm rộng hơn về đổi mới sinh thái bao gồm các khía cạnh thể chế và xã hội.

Bài viết này sử dụng khái niệm “Đổi mới sinh thái” (Eco-Innovation) của Trung tâm Đổi mới Sinh thái Hiệp hội Á Âu cho DNNVV (ASEM SMEs EcoInnovation Centre - ASEIC) là “Phát triển các sản phẩm, dịch vụ, quy trình hoặc quản lý sáng tạo nhằm tối ưu hóa việc sử dụng năng lượng và tài nguyên, thúc đẩy các cơ hội kinh doanh trong khi ngăn chặn hoặc giảm thiểu tác động môi trường” (ASEIC, 2012). Ngoài ra, chiến lược đổi mới sinh thái do ASEIC phát triển với các mục tiêu và phương pháp trong bốn loại đổi mới tiềm năng sẽ được sử dụng để nghiên cứu trường hợp một doanh nghiệp điển hình ở Việt Nam về đổi mới sinh thái theo hướng tiêu dùng và sản xuất bền vững trong nông nghiệp ở Việt Nam. Bảng 1 dưới đây tóm tắt chiến lược đổi mới sinh thái của ASEIC:

**Bảng 3.** Chiến lược đổi mới sinh thái của ASEIC

<b>Thể loại/ cấp bậc</b>	<b>Phương pháp</b>	<b>Mục tiêu</b>
<b>Quản lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cao nhận thức về môi trường</li> <li>- Công nghệ đổi mới sinh thái</li> <li>- Áp dụng quản lý chuỗi cung ứng xanh</li> <li>- Tạo mối quan hệ đối tác công tư</li> <li>- Đóng góp cho cộng đồng địa phương</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiến lược đổi mới sinh thái</li> <li>- Tạo cơ hội kinh doanh mới</li> <li>- Nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp</li> </ul>
<b>Thị trường</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế sinh thái, dán nhãn sinh thái, đóng gói sinh thái</li> <li>- Cung cấp nghiên cứu thị trường tốt hơn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các loại chiến lược bán hàng mới</li> <li>- Hiệu quả sinh thái</li> </ul>
<b>Hệ thống</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hội thảo và kế hoạch truyền thông nội bộ</li> <li>- Báo cáo bền vững định kỳ</li> <li>- Hướng dẫn quản lý toàn diện và có hệ thống</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục và đào tạo</li> <li>- Cải thiện tính minh bạch môi trường</li> <li>- Thiết lập hệ thống quản lý môi trường</li> </ul>
<b>Quá trình</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tối ưu hóa quy trình</li> <li>- Vệ sinh tốt</li> <li>- Quản lý chất thải</li> <li>- Phân tích dòng nguyên liệu</li> <li>- Các chỉ số hiệu suất môi trường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất sạch hơn</li> <li>- Hiệu quả sinh thái</li> <li>- Tuân thủ các quy định về môi trường</li> </ul>

*Nguồn: ASEIC, 2012.*

Khái niệm và chiến lược Đổi mới Sinh thái do ASEIC xây dựng được sử dụng vào việc phân tích kinh nghiệm Công ty Việt Liên trong nỗ lực tiến hành đổi mới sáng tạo mang tính sinh thái/ thân thiện với môi trường kết

hợp với các tiếp cận vòng đời sản phẩm và quản lý chuỗi cung ứng xanh đối với sản phẩm hữu cơ, nhằm hình thành mô hình sản xuất và kinh doanh mới.

## **5.2. Nghiên cứu trường hợp Công ty Việt Liên**

5.2.1. *Sứ mệnh:* Vì sự phát triển bền vững.

5.2.2. *Triết lý phát triển:* Tôn trọng quy luật tự nhiên, chăm sóc sức khỏe của đất, nuôi dưỡng hệ sinh thái đa dạng, bảo vệ môi trường sống bằng hành động xanh tri ân “Đất Mẹ” trên nguyên tắc bình đẳng. Chất lọc “Tinh hoa từ đất mẹ” để dâng hiến cho đời, cho người những sản phẩm “Sạch lành tự nhiên”.

5.2.3. *Mục tiêu hành động:*

Giảm thiểu tác động tiêu cực của hoạt động sản xuất kinh doanh đến xã hội và môi trường thông qua sản xuất NNHC và ứng dụng công nghệ sinh học để cung cấp các sản phẩm vừa đảm bảo yếu tố chăm sóc sức khỏe cho người sử dụng, người sản xuất cũng như bảo vệ môi trường và đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Được thành lập ngày 23/5/2005, Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Việt Liên là một trong những doanh nghiệp tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu, trồng và chế biến rau, củ, quả theo quy trình “Hữu cơ 5 không”: Không phân bón hóa học, không thuốc trừ sâu có nguồn gốc hóa học, không thuốc diệt cỏ, không chất kích thích tăng trưởng, không giống biến đổi gen. Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực NNHC và công nghệ sinh học, Việt Liên luôn đặt mình vào vị trí của người tiêu dùng ngày nay để nắm bắt và thấu hiểu những lo lắng mà người tiêu dùng luôn gặp phải đối với tác động của những sản phẩm đang tiêu thụ hàng ngày đến sức khỏe của chính bản thân và gia đình.

Sau gần 15 năm hoạt động, nghiên cứu, sản xuất và tìm kiếm thị trường, đến nay, Việt Liên đã có 4 vườn rau an toàn tại Hà Nội, Hưng Yên, Phú Thọ tới tổng diện tích gần 30ha, phục vụ nhu cầu rau sạch cho không chỉ nhân dân trong vùng mà còn cung cấp rau sạch cho nhiều cửa hàng và các siêu thị trên địa bàn Hà Nội. Hiện nay, Việt Liên đã cung cấp cho hàng ngàn người tiêu dùng những thực phẩm hữu cơ an toàn và tạo ra nhiều sản phẩm hữu cơ chất lượng như: Trà Độ sinh, Trà lá ổi, nước rửa chén sinh học Leafresh, nấm sò hữu cơ,... Việt Liên đã trở thành một đơn vị đi đầu trong lĩnh vực phát triển trồng rau theo hướng hữu cơ.

Nếu ai đã từng đến phường Cự Khối, huyện Long Biên, không khỏi ngạc nhiên khi thấy cả vùng này giống như một hợp tác xã canh tác hữu cơ. Điển hình nhất là ổi Cự Khối. Đây là giống ổi găng thơm ngon, năng suất cao,

chất lượng tốt. Việt Liên đã cùng nông dân ở đây đưa giống ổi này lên tầm cao mới, năng suất cao, đạt tiêu chuẩn VietGap và đưa nó trở thành một thương hiệu riêng của Cụ Khôi. Đến nay, ổi Cụ Khôi đã phân phối rộng khắp các tỉnh như Hải Phòng, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Lạng Sơn và đã xâm nhập vào hệ thống siêu thị bán lẻ Hapro Mart khu vực nội thành Hà Nội.

Bên cạnh đó, những cán bộ của Việt Liên luôn chia sẻ kinh nghiệm, tận tình hướng dẫn bà con nông dân kỹ thuật trồng rau, canh tác hữu cơ. Những giống mới triển vọng và có giá trị kinh tế như chùm ngây (một loại rau-PV) được Việt Liên nghiên cứu và đem hạt giống phân phát cho hầu khắp bà con nông dân trong vùng. Đến nay, phong trào trồng chùm ngây đang phát triển mạnh, hứa hẹn triển vọng cho người dân Cụ Khôi. Đặc biệt, dưới sự quan tâm của chính quyền địa phương, đến nay, bà con nông dân Cụ Khôi đã có nhà máy sơ chế riêng, cùng Việt Liên gia tăng giá trị sản phẩm từ chính vườn cây nhà mình như lá ổi, lá cây chùm ngây đến tay người tiêu dùng.

Không chỉ nghiên cứu và làm ra các sản phẩm hữu cơ, Việt Liên còn mang lại lợi ích cho thảm thực vật và nguồn lợi đất đai đang bị suy kiệt do tình trạng lạm dụng hóa chất lâu năm, hướng tới nền nông nghiệp sạch, công nghiệp sạch, chất lọc những tinh túy của thiên nhiên, phục vụ nhu cầu của đông đảo người tiêu dùng.

Trong thời gian tới, Việt Liên sẽ nỗ lực để mở rộng mô hình trồng rau hữu cơ, nâng cao sản lượng, nhất là những giống rau có dinh dưỡng cao như chùm ngây để phục vụ người tiêu dùng. Bên cạnh đó, Việt Liên sẽ đưa rau sạch vào những hệ thống phân phối lớn với cam kết chất lượng và giá cả tốt nhất, để những mặt hàng của Việt Liên có thể đến tay của mọi tầng lớp người tiêu dùng.

Với niềm tin vào hướng đi của mình, Việt Liên đã thu được những thành công nhất định. Điển hình là Cúp vàng Thương hiệu nhãn hiệu nổi tiếng năm 2013 cho sản phẩm: Rau hữu cơ Tuệ Viên, Rau Độ sinh, Trà Độ sinh và nước rửa chén Leafresh - Một phần thưởng lớn cho một doanh nghiệp còn non trẻ và dẫn đầu như Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Việt Liên.

### **5.3. Dự án *Đổi mới sinh thái áp dụng cho sản phẩm lá ổi***

Tháng 12/2014, Liên Việt thực hiện Dự án *Đổi mới sinh thái* do UNEP tài trợ với chiến lược kinh doanh mới trong giai đoạn 2020-2030, đó là: (i)

Cung cấp dịch vụ chế biến lá ổi<sup>4</sup> thành sản phẩm giá trị gia tăng cho nông dân, đạt tối thiểu 20.000 USD doanh thu hàng năm; khách hàng mục tiêu là nông dân trồng ổi theo tiêu chuẩn VIETGAP và hữu cơ vùng Cụm Khối; (ii) Thúc đẩy du lịch sinh thái và giáo dục thiên nhiên tại vùng ổi mục tiêu đạt doanh thu 500.000 USD hàng năm sau thời điểm hoàn vốn. Khách hàng mục tiêu là khách du lịch trong và ngoài nước ưa thích hoạt động sinh thái, nghỉ dưỡng cuối tuần.

Các thay đổi mà doanh nghiệp đã được hỗ trợ trong dự án đổi mới sinh thái (xem Hình 1).

1. Đề xuất mô hình kinh doanh mới tới chính quyền địa phương ở phường Cụm Khối, quận Long Biên để xác định khu vực thực hiện dự án thí điểm: Đề xuất được chấp thuận vào tháng 6/2016, đã cho phép Việt Liên thí điểm dự án canh tác ổi VIETGAP trên diện tích 5ha với 89 hộ gia đình làm việc trong đó.

2. Xây dựng và phát triển một trung tâm kỹ thuật thí điểm để CGCN canh tác hữu cơ cho nông dân, thay đổi thói quen canh tác của họ theo hướng các phương pháp canh tác hữu cơ, hỗ trợ các đầu vào cần thiết cho hoạt động canh tác hữu cơ cũng như chuyển đổi hệ sinh thái độc canh ổi sang hệ sinh thái xen canh ổi, đem lại hiệu quả đa chiều không chỉ từ sản phẩm ổi (quả ổi, lá ổi và cành ổi) mà còn thu hút du lịch sinh thái cộng đồng. Qua đó, tạo thêm thu nhập và tự chủ trong kinh doanh du lịch sinh thái tại vườn ổi của nông dân. Với Việt Liên, có được đầu vào nguyên liệu ổn định hơn, đạt tiêu chuẩn thân thiện với môi trường.

3. Vận hành hệ thống Sản phẩm - Dịch vụ xoay quanh bếp khí hóa sinh khối để giúp nông dân tận dụng chất thải sinh khối từ cây ổi thành năng lượng đốt sử dụng hàng ngày. Hoạt động này kết hợp với chính quyền địa phương (cấp phường và làng) trong Dự án EAP, được tài trợ bởi Chính phủ Hoa Kỳ và thực hiện bởi Trung tâm Nghiên cứu Tư vấn Sáng tạo và Phát triển bền vững (CCS).

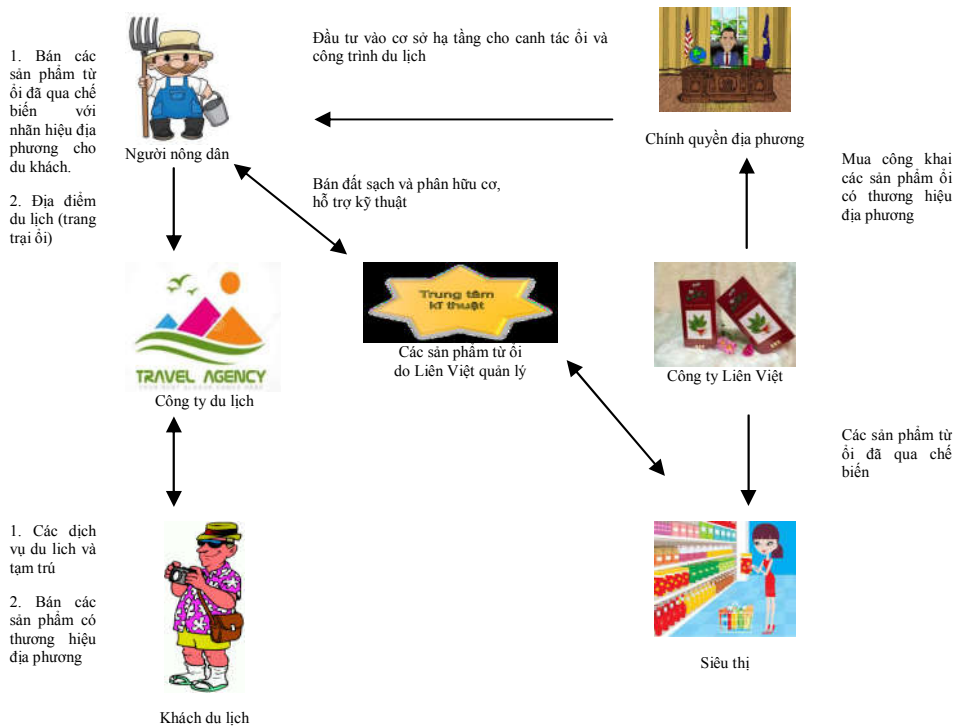
4. Nghiên cứu và triển khai thực nghiệm các sản phẩm mới từ cây ổi: xà phòng ổi, dấm ổi, si-rô ổi và trà lá ổi.

5. Xây dựng dự án đầu tư để tài trợ cho việc mở rộng mô hình kinh doanh sản phẩm ổi khép kín từ giai đoạn canh tác trồng cây ổi đến giai đoạn thu hoạch, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo nguyên tắc/tư duy vòng đời sản phẩm, nhằm giảm thiểu tối đa việc tạo ra chất thải, áp dụng cách tiếp cận tiêu dùng và sản xuất bền vững (sustainable consumption and production-SCP).

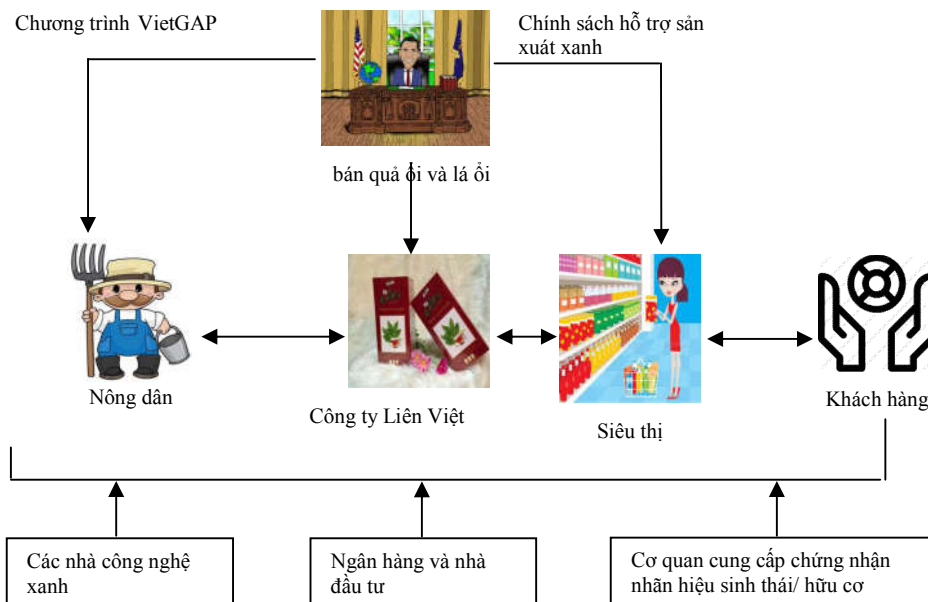
---

<sup>4</sup> Trước đây lá ổi bị coi là phụ phẩm đầu ra không có giá trị, thậm chí là rác thải. Tuy vậy, do một số công dụng của lá ổi liên quan đến sức khỏe, Liên Việt đã biến phế phẩm / rác thải đó thành sản phẩm có giá trị.





**Hình 1.** Mô hình kinh doanh mới - trồng trọt, sản xuất và tiêu thụ ôi



**Hình 2.** Các bên liên quan trong chuỗi giá trị mở rộng của Việt Liên

#### **5.4. Bài học rút ra sau khi thực hiện đổi mới sinh thái tại doanh nghiệp Việt Liên**

1. Cần thiết lập mối quan hệ thân thiết với chính quyền và cán bộ địa phương để gắn kết chính quyền địa phương trong việc xây dựng hệ sinh thái kinh doanh, nơi mà doanh nghiệp hoạt động.
2. Nên xây dựng hệ sinh thái dự án (cách tiếp cận dự án nên kết hợp với cách tiếp cận từ dưới lên, tập trung vào hỗ trợ kỹ thuật).
3. Kết hợp trong Dự án: kết nối các doanh nghiệp trong các lĩnh vực khác nhau, cũng như kết nối từ người nông dân đến doanh nghiệp Việt Liên, siêu thị và cuối cùng là khách hàng trong cả chuỗi giá trị mở rộng. Trong toàn bộ chuỗi giá trị đó, bên cạnh việc vào cuộc của chính quyền địa phương (thông qua các chính sách thúc đẩy sản xuất sản phẩm xanh/thân thiện với môi trường), cần có vai trò của các nhà cung cấp công nghệ xanh, nhà đầu tư và ngân hàng, cũng như các cơ quan cấp chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng VietGAP. Ngoài ra, cần nâng cao nhận thức của khách hàng cũng như thay đổi hành vi của xã hội - ủng hộ tiêu dùng các sản phẩm thân thiện môi trường. Nói cách khác, cần tăng cường truyền thông để có được sự ủng hộ của xã hội nói chung và khách hàng nói riêng về vệ sinh an toàn thực phẩm và thói quen tiêu dùng sản phẩm theo hướng sinh thái.
4. Theo phân loại đổi mới sinh thái của ASEIC (Bảng 1), ở cấp quản lý, Công ty Việt Liên đã áp dụng các tiếp cận đổi mới sinh thái với tư duy vòng đời sản phẩm và quản lý chuỗi cung ứng xanh đối với sản phẩm hữu cơ, trong đó có sản phẩm ổi tại phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với mục tiêu tạo ra cơ hội sản xuất kinh doanh mới không chỉ cho riêng Việt Liên mà cho nông dân phường Cự Khối, cũng như các đối tác khác trong chuỗi giá trị như công ty du lịch, cửa hàng bán, bao gồm: siêu thị để tạo ra sản phẩm hữu cơ từ cây ổi (quả ổi, xả phòng ổi, dầm ổi, sirô ổi và trà ổi) đạt tiêu chuẩn VietGap, cũng như dịch vụ du lịch sinh thái và tạm trú cho khách du lịch trong và ngoài nước. Thông qua hoạt động xuyên suốt trong chuỗi giá trị đối với sản phẩm hữu cơ, Việt Liên không chỉ nâng cao nhận thức và trách nhiệm xã hội của mình về tầm quan trọng giảm thiểu tác động của sản xuất kinh doanh đến môi trường cũng như an toàn thực phẩm bảo vệ sức khỏe cho người dân, mà còn cho các đối tác khác trong chuỗi giá trị đó, như: nông dân, các nhà phân phối sản phẩm và quan trọng là người tiêu dùng.

### **6. Bài học kinh nghiệm**

#### **6.1. Chính sách**

- Quy hoạch, bảo vệ đất đai và nguồn nước hiện chưa hoặc ít bị ô nhiễm và còn thích hợp cho sản xuất NNHC theo hướng hàng hóa.

- Phần lớn các sản phẩm hữu cơ tiềm năng của Việt Nam đều nằm ở các vùng khó khăn về giao thông, điều kiện bảo quản, tạm trữ, chế biến không thuận lợi, do vậy, Nhà nước cần hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng cho chế biến phân bón hữu cơ, phân sinh học, vi sinh vật tại chỗ để giảm chi phí vận chuyển.
- Nền sản xuất NNHC Việt Nam còn quá nhỏ bé, các doanh nghiệp vừa nhỏ về qui mô, vừa ít về số lượng và hầu như chưa nhận được sự quan tâm và đầu tư của Nhà nước nên chưa có lãi, chưa thu hút các nhà đầu tư. Đó là chưa kể mức độ rủi ro cao về thị trường với ngành hàng này, do vậy, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ vốn sản xuất, ưu đãi trong giao và cho thuê đất, miễn giảm thuế thu nhập cho các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm NNHC. Đồng thời, trong thời gian đầu có thể cần đến quỹ bảo hiểm sản xuất NNHC.
- Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, qui chuẩn về sản xuất, chế biến và tiêu thụ, chứng nhận chất lượng, thanh tra, giám sát liên quan đến NNHC.
- Giúp đỡ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, phát triển thị trường và quảng bá sản phẩm.
- Sản xuất NNHC cũng cần các yếu tố đầu vào đảm bảo. Do vậy, những doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh liên quan đến phân bón hữu cơ, sinh học, vi sinh vật, chế phẩm bảo vệ thực vật sinh học cũng cần được quan tâm hỗ trợ trong sản xuất. Tất nhiên, cần có sự liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất NNHC với các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật liên quan.
- Tăng cường công tác truyền thông đến mọi đối tượng tham gia vào chuỗi giá trị của NNHC từ người sản xuất (nông dân) đến các hộ, công ty, hợp tác xã sản xuất, tiêu thụ (siêu thị, chợ) và người tiêu dùng về sự cần thiết chuyển dần sang các sản phẩm thân thiện môi trường (hữu cơ) ít gây hại đến sức khỏe của người dân.

## **6.2. Tăng cường năng lực hoạt động của Hiệp hội Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam**

Hiệp hội NNHC cần thông qua các doanh nghiệp có mô hình thành công, giúp họ quảng bá, giới thiệu sản phẩm, qua đó, nâng cao sự hiểu biết và quan tâm của toàn xã hội, nhất là các cơ quan quản lý đến sản phẩm của NNHC. Hiệp hội cần xây dựng mạng lưới cộng tác viên trong và ngoài nước, các tổ chức NGO để cập nhật thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tiếp cận xu thế phát triển NNHC của các nước, các công nghệ mới và nhất là các quy chuẩn, tiêu chuẩn mà mỗi nước nhập khẩu đề ra.

## 7. Kết luận

Trong nhiều thế kỷ vừa qua, nông dân Việt Nam đã có truyền thống sử dụng phân bón hữu cơ như phân chuồng, phân xanh, phân bắc và chất thải nông nghiệp. Tuy nhiên, do áp lực ngày càng tăng của dân số, đất canh tác hạn chế,... NNHC với hàng ngàn năm lịch sử đã không thể đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, do đó, nông nghiệp Việt Nam đã phải chuyển từ NNHC dựa trên đất sang nền nông nghiệp dựa trên phân bón (chủ yếu là vô cơ). Chính phân bón hóa học là một yếu tố quan trọng của thâm canh đã góp phần vào những thành tựu to lớn của nông nghiệp trong thời gian qua, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới.

Tuy nhiên, với sự xuất hiện của những cơ hội mới đến từ các sản phẩm NNHC trong khu vực và thế giới, NNHC của Việt Nam đã bắt đầu có điều kiện phát triển, mặc dù vẫn có nhiều khó khăn và thách thức trước mắt. Với sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế trong việc chia sẻ kinh nghiệm, phát triển nguồn nhân lực, đào tạo, cung cấp công nghệ và đặc biệt là tiếp cận thị trường, và sự hỗ trợ mạnh mẽ của Chính phủ thúc đẩy NNHC, nông nghiệp Việt Nam sẽ phát triển theo hướng bền vững trong toàn bộ vòng đời sản phẩm./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ASEIC (2012). ASEM Eco-Innovation Consulting Projects for SMEs Best Practices in Vietnam (2011). Seoul. Republic of Korea.
2. Dumanski, J at al., (1998). Performance Indicators for Sustainable Agriculture. Discussion Note. Rural Development Sector. The World Bank. Washington DC. 1998.
3. FiLB and IFOAM (2012). The World Organic Agriculture: Statistics and emerging trends 2012.
4. Mario Pensera (2012). The Origins and Purpose of Eco-innovation. Global Environment. 2012/01/01.
5. Ministry of Agriculture and Rural Development (2013). Decision No. 1259 QD-BNN-KHCN of the Minister of Agriculture and Rural Development approving the Program of scientific and technological research framework of Agriculture and Rural Development period 2013-2020.
6. MPI. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2012). *Nghiên cứu đánh giá quá trình thực hiện Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam và đề xuất kế hoạch hành động quốc gia về phát triển bền vững giai đoạn 2011-2015*. Báo cáo tổng hợp Đề tài Nghiên cứu cấp Bộ.
7. Nguyen Van Bo and Ngo Doan Dam (2017). The current status of Viet Nam Organic Agriculture. Institute of Organic Agriculture Economics.
8. Tietze, F, Schiederig, T, Herstatt, C (2011). *What is Green Innovation? A Quantitative Literature Review*, The XXII ISPIM Conference - Sustainability in Innovation: Innovation Management Challenges, Hamburg 12-15 June 2011
9. UNEP (2011). Paving the Way for Sustainable Consumption and Production - Towards a 10 Year Framework of Programmes on Sustainable Consumption and Production.